

# Child, family and relationship services glossary

ENGLISH	VIETNAMESE
<b>Child, family and relationship services glossary</b>	<b>Bảng thuật ngữ dịch vụ trẻ em, gia đình và mối quan hệ</b>
<i>This information has been drawn from a range of healthcare and government websites</i>	<i>Đây là thông tin trích từ các trang mạng về chăm sóc sức khỏe và chính phủ</i>
<b>1. Adolescence:</b> The period of physical and emotional changes from childhood to adulthood. 'Early adolescence' occurs from 10-14 years, and 'late adolescence' from 15-19 years.	<b>1. Tuổi dậy thì:</b> Giai đoạn thay đổi về thể chất và tinh thần từ thời thơ ấu sang tuổi trưởng thành. 'Dậy thì sớm' xảy ra từ 10-14 tuổi, và 'dậy thì trễ' từ 15-19 tuổi.
<b>2. Allied Health:</b> Allied Health professions are health care jobs such as physiotherapists, social workers, speech therapists, or occupational therapists. They require university qualifications. This term does not include nurses, doctors, dentists and pharmacists.	<b>2. Y tế Phụ trợ:</b> Ngành Y tế Phụ trợ là những việc làm trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe như vật lý trị liệu, nhân viên xã hội, chuyên viên âm ngữ trị liệu, hoặc chuyên viên phục hồi chức năng. Những việc làm này đòi hỏi trình độ đại học. Thuật ngữ này không bao gồm y tá, bác sĩ, nha sĩ và dược sĩ.
<b>3. Attachment:</b> A strong emotional bond between an infant or toddler and primary carer (such as mother, father or guardian). Attachment is essential for the child's normal behavioural and social development.	<b>3. Sự gắn bó/quyến luyến:</b> Mối liên hệ tình cảm mạnh mẽ giữa trẻ sơ sinh hoặc trẻ mới biết đi và người chăm sóc chính (như mẹ, cha hoặc người giám hộ). Sự gắn bó/quyến luyến là yếu tố cần thiết cho sự phát triển bình thường về hành vi và xã hội của trẻ em.
<b>4. Attunement:</b> A feeling of being 'at one' or 'in harmony' with another person.	<b>4. Hòa hợp:</b> Cảm giác 'hợp nhất' hoặc 'hòa hợp' với người khác.
<b>5. Carer:</b> This word is used along with parent/guardian as the person who is responsible for caring for a child.	<b>5. Người chăm sóc:</b> Từ này được sử dụng cùng với cha/mẹ/người giám hộ như là người chịu trách nhiệm chăm sóc một đứa trẻ.
<b>6. Childcare (or Day Care):</b> Care provided, usually during the day, by a person other than the child's parent/guardian. Childcare usually takes place at a Child Care Centre. It can also be provided by a qualified carer in their own home as 'Family Day Care'.	<b>6. Giữ trẻ (hoặc Giữ trẻ ban ngày):</b> Dịch vụ chăm sóc được cung cấp, thường là trong ngày, bởi một người không phải là cha/mẹ/người giám hộ của trẻ em. Dịch vụ giữ trẻ thường diễn ra tại Nhà Trẻ. Dịch vụ này cũng có thể do người chăm sóc chuyên



# Child, family and relationship services glossary

	<p>nghiệp cung cấp tại nhà riêng của họ như là 'Dịch vụ Giữ trẻ Gia đình Ban Ngày'.</p>
<p><b>7. Childcare Benefit:</b> A payment from the Australian Government that helps parents and families with the cost of childcare. This benefit can be taken as a single payment made at a particular time (a 'lump sum') or as reduced childcare fees.</p>	<p><b>7. Trợ cấp gửi trẻ:</b> Khoản trợ cấp từ Chính phủ Úc để giúp cha mẹ và gia đình với chi phí gửi trẻ. Trợ cấp này có thể được trả một lần một vào một thời điểm nhất định ('gộp một lần') hoặc chi phí gửi trẻ được giảm bớt.</p>
<p><b>8. Child development:</b> Refers to the physical, emotional and language changes that occur in a child from birth to the start of adulthood (it includes adolescence). During this time a child progresses from dependency on their parent/guardian to increasing independence. Child development occurs during predictable time periods, called 'developmental milestones'. These periods vary from child to child.</p>	<p><b>8. Sự phát triển của trẻ em:</b> Nói đến sự thay đổi thể chất, tình cảm và ngôn ngữ xảy ra ở trẻ em từ lúc chào đời cho đến lúc trưởng thành (bao gồm tuổi dậy thì). Trong giai đoạn này, trẻ em trưởng thành dần từ tình trạng phụ thuộc vào cha mẹ/người giám hộ đến ngày càng độc lập hơn. Sự phát triển của trẻ em xảy ra trong những giai đoạn có thể đoán trước gọi là 'mốc phát triển'. Những giai đoạn này khác nhau tùy theo mỗi trẻ.</p>
<p><b>9. Child Protection:</b> The Victorian Child Protection Service is for children and young people at risk of harm or where families cannot, or do not want to, protect them and keep them safe. They may investigate what is happening, refer children and families to support services, or, in more extreme cases, place children in other accommodation.</p>	<p><b>9. Bảo vệ trẻ em:</b> Dịch vụ Bảo vệ Trẻ em Victoria (Victorian Child Protection Service) phục vụ trẻ em và thanh thiếu niên có nguy cơ bị hại hoặc khi gia đình không thể, hoặc không muốn, bảo vệ các em và giữ an toàn cho các em. Dịch vụ này có thể điều tra những gì đang xảy ra, giới thiệu trẻ em và gia đình đến các dịch vụ hỗ trợ, hoặc, trong trường hợp nghiêm trọng hơn, đưa trẻ em đi nơi khác.</p>
<p><b>10. Confidentiality:</b> This means that the information you give to a healthcare professional about your child is private. The healthcare professional must get your agreement before sharing the information with anyone. They need your permission ('consent') to share your information. There are exceptions of this when a health professional suspects child sexual abuse; if this is the case they may be 'mandated' (obliged) to report it.</p>	<p><b>10. Bảo mật:</b> Từ này có nghĩa là thông tin do quý vị cung cấp cho chuyên viên y tế về con quý vị phải được giữ kín. Các chuyên viên y tế phải được quý vị đồng ý trước khi chia sẻ thông tin với bất cứ ai khác. Họ cần được quý vị cho phép ('ưng thuận') để chia sẻ thông tin của quý vị. Trừ những trường hợp ngoại lệ khi chuyên viên y tế nghi ngờ trẻ em bị xâm hại tình dục; nếu như vậy, có thể họ 'bắt buộc' (có bổn phận) phải báo cáo sự việc.</p>
<p><b>11. Coping skills:</b></p>	<p><b>11. Kỹ năng đối phó:</b></p>

# Child, family and relationship services glossary

Methods a person uses to deal with stressful situations.	Các phương pháp mà một người sử dụng để đối phó với các tình huống căng thẳng.
<b>12. Counselling:</b> A conversation or series of confidential conversations between a counsellor and a client. As a parent, counselling can help you with a specific problem and to take the steps to address or solve it. It can also help you make a decision when you are unsure what to do.	<b>12. Tư vấn:</b> Buổi trò chuyện hoặc các buổi trò chuyện kín đáo giữa nhân viên tư vấn và khách hàng. Là cha mẹ, dịch vụ tư vấn có thể giúp quý vị về một vấn đề cụ thể và thực hiện các bước để đối phó hoặc giải quyết. Dịch vụ tư vấn cũng có thể giúp quý vị đưa ra quyết định khi quý vị không biết chắc nên làm gì.
<b>13. Crisis Support:</b> Services that can help you if your family is experiencing a crisis (for instance if there is violence in the home or when a child is at risk of harm due to abuse or neglect). These services can generally be accessed through an emergency phone number, such as 24-hour Child Protection Crisis Line (13 12 78), Lifeline (13 11 14) or Emergency Services (triple zero or 000).	<b>13. Hỗ trợ Khủng hoảng:</b> Những dịch vụ có thể giúp quý vị nếu gia đình quý vị trải qua cuộc khủng hoảng (ví dụ như nếu xảy ra nạn bạo hành trong nhà hoặc khi trẻ em có nguy cơ bị hại vì vấn đề ngược đãi hoặc bỏ bê). Quý vị thường có thể gọi số điện thoại khẩn cấp để được sử dụng những dịch vụ này, chẳng hạn như Đường dây Bảo vệ Trẻ em khi bị Khủng hoảng 24/24 (24-hour Child Protection Crisis Line) (13 12 78), Lifeline (13 11 14) hoặc Dịch vụ Cấp cứu (Emergency Services, ba số không hoặc 000).
<b>14. Developmental delay:</b> This occurs when a child has not reached expected progress (called 'developmental milestones') for their age. For example, if the normal range for learning to walk is between 9 and 15 months, and a 20-month-old child has still not started walking, this would be considered a developmental delay.	<b>14. Chậm phát triển:</b> Điều này xảy ra khi trẻ em không phát triển như mong đợi (được gọi là 'mốc phát triển', 'developmental milestones') cho độ tuổi của em. Ví dụ như nếu phạm vi bình thường khi trẻ em tập đi là từ 9 đến 15 tháng, và trẻ em 20 tháng tuổi vẫn không bắt đầu đi, điều này sẽ có thể bị coi là chậm phát triển.
<b>15. Domestic/Family violence:</b> Domestic violence is also known as family violence, relationship violence, intimate partner violence or child abuse. It describes on-going abusive behaviour through which a person seeks to control and dominate another person. This includes not only physical injury but direct or indirect threats, sexual assault, emotional and psychological torment, economic control, damage to property, social isolation and any behaviour which causes a person to live in fear. It may happen between parents or carers but also	<b>15. Bạo hành trong nhà/gia đình:</b> Bạo hành trong nhà còn gọi là bạo hành trong gia đình, bạo hành trong mối quan hệ, bạo hành người bạn đời thân thiết hoặc ngược đãi trẻ em. Cụm từ này mô tả hành vi ngược đãi kéo dài qua đó người này tìm cách kiểm soát và lấn át người khác. Điều này không chỉ thương tật thể xác mà còn bao gồm các mối đe dọa trực tiếp hoặc gián tiếp, xâm hại tình dục, đau khổ tinh cảm và tâm lý, kiểm soát tiền bạc, phá hoại tài sản, cô lập về mặt xã hội và bất kỳ hành vi nào khiến một người nào đó sống trong lo sợ. Vấn đề



## Child, family and relationship services glossary

between other family members, such as violence between siblings or between parents and children.	này có thể xảy ra giữa cha mẹ hoặc người chăm sóc, nhưng cũng xảy ra giữa những người khác trong gia đình, chẳng hạn như bạo hành giữa anh chị em hoặc giữa cha mẹ và con cái.
<b>16. Early Parenting Centres (sometimes called 'sleep schools'):</b>	<b>16. Trung tâm Nuôi dạy Trẻ Thơ (đôi khi gọi là 'trường tập luyện ngủ' – 'sleep schools'):</b>
Provide support to parents of young children. They include helping parents learn how to help their babies go to sleep and stay asleep.	Hỗ trợ cha mẹ có con nhỏ, bao gồm giúp cha mẹ học cách dỗ con mình ngủ và ngủ yên giấc.
<b>17. Flashbacks:</b>	<b>17. Hồi tưởng:</b>
Sudden re-experiencing of events from the past. For children who have experienced trauma, flashbacks can be very frightening. They are usually directly related to these traumatic events. Specific feelings, loud noises, tiredness and stressful situations can cause flashbacks.	Đột nhiên lại trải qua các sự việc trong quá khứ. Đối với trẻ em đã trải qua chấn thương, trường hợp hồi tưởng có thể khiến các em rất sợ. Trường hợp này thường liên quan trực tiếp đến những sự việc đau thương. Cảm xúc nhất định, tiếng ồn lớn, mệt mỏi và những tình huống căng thẳng có thể gây ra những trường hợp hồi tưởng.
<b>18. Foster care:</b>	<b>18. Nuôi dưỡng tạm:</b>
Placing a child in the temporary care of a family other than their own. This may be as the result of problems that are taking place within the birth family, or while an adoption is being organised.	Giao trẻ em cho một gia đình khác, ngoài gia đình của em để nuôi dưỡng tạm thời. Điều này có thể là vì các vấn đề đang xảy ra trong gia đình ruột thịt, hoặc trong khi đang thu xếp nhận con nuôi.
<b>19. Harm:</b>	<b>19. Gây hại:</b>
Means 'injury'. It can be physical, psychological, sexual or due to neglect. 'Self-harm' describes what happens when you intentionally hurt yourself.	Có nghĩa là 'thương tật'. Nó có thể là thể chất, tâm lý, tình dục hoặc vì bị bỏ bê. 'Tự hại' mô tả những gì xảy ra khi quý vị cố ý tự gây tổn thương.
<b>20. Immunisation/Vaccination:</b>	<b>20. Chủng ngừa/Tiêm chủng:</b>
Medicines, given to children and adults, usually by injection, to prevent them from getting diseases. Immunisation protects against harmful infections before coming into contact with them. Immunisation uses the body's natural defence mechanism - the immune response - to build resistance to specific infections. 'Immunisation' is the term used to describe two things: getting a vaccine and then becoming immune to the disease as a result of this vaccine.	Thuốc, dành cho trẻ em và người lớn sử dụng, thông thường bằng cách tiêm/chích, để phòng bệnh. Chủng ngừa bảo vệ chống lại các bệnh nhiễm trùng tai hại trước khi tiếp xúc với chúng. Chủng ngừa sử dụng cơ chế đề kháng tự nhiên của cơ thể - đề kháng miễn dịch - để chống lại các bệnh nhiễm trùng nhất định. 'Chủng ngừa' ('Immunisation') là thuật ngữ được sử dụng để mô tả hai điều: được chủng ngừa và sau đó trở nên miễn dịch với bệnh nhất định nhờ thuốc chủng ngừa này.
<b>21. Infant:</b>	<b>21. Trẻ sơ sinh:</b>

# Child, family and relationship services glossary

Usually applied to young children between the ages of one month and 12 months. Definitions may vary and may include the time between birth and two years of age.	Thường nói đến em bé khoảng từ 1 tháng đến 12 tháng tuổi. Các định nghĩa có thể khác nhau và có thể bao gồm khoảng thời gian từ lúc chào đời đến 2 tuổi.
<b>22. Maternal &amp; Child Health Service:</b>	<b>22. Dịch vụ Y tế Mẫu Nhi:</b>
A service for families with children aged from birth to school age that supports and monitors the health of both mother and child, as well as the child's developmental progress.	Dịch vụ dành cho gia đình có con từ lúc con chào đời cho đến tuổi đi học nhằm mục đích hỗ trợ và theo dõi sức khỏe của cả mẹ lẫn con, cũng như trẻ em phát triển như thế nào.
<b>23. Occupational Therapist (or 'OT'):</b>	<b>23. Chuyên viên Phục hồi Chức năng (hoặc OT):</b>
These workers focus on a child's ability to perform their daily activities. They aim to improve a child's independence. They have particular skills in problem solving, and breaking down activities or tasks to make them easier to manage and learn. They can also provide advice and assistance on what equipment can help a child become more independent.	Những nhân viên này tập trung vào khả năng trẻ em có thể thực hiện các sinh hoạt hàng ngày. Mục đích của OT là nâng cao khả năng sinh hoạt độc lập của trẻ em. Họ có những kỹ năng cụ thể về việc giải quyết vấn đề và chia các sinh hoạt hoặc công việc thành nhiều phần để giúp trẻ em thực hiện và tập luyện dễ dàng hơn. Họ cũng có thể tư vấn và trợ giúp về những thiết bị nào có thể giúp trẻ em trở nên độc lập hơn.
<b>24. Parenting services:</b>	<b>24. Dịch vụ nuôi dạy con:</b>
Services that provide information, support and education to parents and carers of children aged 0-18 years.	Các dịch vụ này cung cấp thông tin, hỗ trợ và giáo dục cho cha mẹ và người chăm sóc trẻ em từ 0-18 tuổi.
<b>25. Paediatrician:</b>	<b>25. Bác sĩ nhi khoa:</b>
A doctor who specialises in the health of babies, children and young people.	Bác sĩ chuyên khoa về sức khỏe trẻ sơ sinh, trẻ em và thanh thiếu niên.
<b>26. Physiotherapist:</b>	<b>26. Chuyên viên vật lý trị liệu:</b>
A professional that supports skills development in the areas of physical movement, posture and balance. They can teach you how to help you child with better movement where needed.	Chuyên viên này hỗ trợ phát triển kỹ năng trong các lĩnh vực vận động, tư thế và thăng bằng. Họ có thể chỉ dẫn quý vị cách thức để giúp con quý vị vận động tốt hơn nếu cần.
<b>27. Psychiatrist:</b>	<b>27. Bác sĩ tâm thần:</b>
A doctor who has additional qualifications in helping people with mental health problems. As well as therapy, they may prescribe medications.	Bác sĩ này có thêm bằng cấp về lĩnh vực giúp đỡ người bị vấn đề về sức khỏe tâm thần. Ngoài liệu pháp, họ có thể kê toa thuốc.

## Child, family and relationship services glossary

<p><b>28. Psychologist:</b> A professional that can help your child develop healthy coping and problem-solving skills. Children with anxiety and depression will often be referred to a psychologist. Psychologists seek to build a relationship of trust with your child so they will feel safe in sharing their thoughts and feelings. A psychologist cannot prescribe medications.</p>	<p><b>28. Chuyên viên tâm lý:</b> Chuyên viên này có thể giúp con quý vị rèn luyện kỹ năng đối phó và giải quyết vấn đề một cách lành mạnh. Trẻ em bị lo lắng và trầm cảm thường sẽ được giới thiệu đến chuyên viên tâm lý. Chuyên viên tâm lý tìm cách xây dựng mối quan hệ tin cậy với con quý vị để cháu cảm thấy yên tâm thoải suy nghĩ và cảm xúc. Chuyên viên tâm lý không được phép kê toa thuốc.</p>
<p><b>29. Referral:</b> A letter from the doctor to a specialist asking for an appointment for you. If the referral is to a specialist in a public hospital, the hospital will contact you to make an appointment. If it is to a private specialist, you will need to make the appointment yourself.</p>	<p><b>29. Giới thiệu:</b> Lá thư của bác sĩ gửi đến chuyên viên yêu cầu một cuộc hẹn cho quý vị. Nếu thư giới thiệu được gửi đến bác sĩ chuyên khoa trong bệnh viện công, bệnh viện sẽ liên lạc với quý vị để hẹn ngày giờ cho cuộc hẹn. Nếu đó là bác sĩ chuyên khoa tư nhân, quý vị sẽ phải tự đặt cuộc hẹn.</p>
<p><b>30. Relationship services:</b> Sometimes couples or families need help with how they interact with each other. The Australian Government funds Family Relationship Centres across Australia to provide information and confidential assistance for families. These are for people from all cultural backgrounds at all stages in their lives. Many centres have developed approaches specifically to provide family counselling services to people of diverse cultural backgrounds.</p>	<p><b>30. Dịch vụ mối quan hệ:</b> Đôi khi cặp vợ chồng hoặc gia đình cần được giúp đỡ về cách họ tương tác với nhau. Chính phủ Úc tài trợ cho các Trung tâm Quan hệ Gia đình (Family Relationship Centres) trên toàn nước Úc để họ cung cấp thông tin và hỗ trợ kín đáo cho các gia đình. Dịch vụ này dành cho người thuộc mọi nguồn gốc văn hoá ở mọi giai đoạn cuộc sống của họ. Nhiều trung tâm đã đề ra các phương pháp đặc biệt để cung cấp dịch vụ tư vấn gia đình cho người có nguồn gốc văn hoá đa dạng.</p>
<p><b>31. Routine:</b> A sequence of actions regularly followed. Every family has its own routines. They are important to children as they create a sense of an organised and predictable environment. Maintaining normal daily routines as much as possible can make it easier for children to deal with stressful events.</p>	<p><b>31. Thông lệ sinh hoạt:</b> Những việc thường xuyên được thực hiện theo trình tự. Mỗi gia đình đều có thông lệ sinh hoạt riêng. Thông lệ sinh hoạt là điều quan trọng đối với trẻ em vì chúng tạo ra cảm giác môi trường có tổ chức và có thể đoán được. Khi duy trì các thông lệ sinh hoạt hàng ngày như thường lệ càng nhiều càng tốt, điều đó có thể giúp trẻ em dễ dàng đối phó với các sự việc gây căng thẳng.</p>
<p><b>32. SIDS (Sudden Infant Death Syndrome):</b></p>	<p><b>32. SIDS (Hội chứng Trẻ Sơ sinh Đột tử):</b></p>

## Child, family and relationship services glossary

<p>The unexplained death, usually during sleep, of an apparently healthy baby less than one year old. SIDS is sometimes known as 'cot death' because the infants often die in their cot (bed).</p>	<p>Trường hợp em bé chưa đầy 1 tuổi, hầu như khỏe mạnh, bị tử vong không có nguyên nhân, thường là trong lúc đang ngủ. SIDS đôi khi còn được gọi là 'tử vong trong nôi' ('cot death') vì trẻ sơ sinh thường chết trong nôi (giường).</p>
<p><b>33. Socialisation:</b> Learning how to behave and interact with other children and adults in a socially and culturally appropriate way.</p>	<p><b>33. Giao lưu:</b> Học cách ứng xử và tương tác với trẻ em và người lớn khác một cách thích hợp về văn hoá và xã hội.</p>
<p><b>34. Speech pathologist:</b> A professional who offers strategies that may improve communication skills. They can also provide advice about a child's feeding and eating skills.</p>	<p><b>34. Chuyên viên âm ngữ trị liệu:</b> Chuyên viên này cung cấp các cách thức có thể nâng cao kỹ năng giao tiếp. Họ cũng có thể hướng dẫn về kỹ năng bú và ăn của trẻ em.</p>
<p><b>35. Subsidised:</b> Means 'supported financially'. In Australia, many services working with children are 'subsidised' by the government. This reduces the cost of the service to you.</p>	<p><b>35. Được tài trợ:</b> Có nghĩa là 'hỗ trợ tài chính'. Tại Úc, nhiều dịch vụ phục vụ trẻ em được chính phủ 'tài trợ'. Nhờ vậy chi phí dịch vụ quý vị phải trả sẽ giảm xuống.</p>
<p><b>36. Tantrum:</b> An emotional outburst that is typically characterised by stubbornness, crying, screaming, and a resistance to attempts to stopping this behaviour. It may occur when a young child is frustrated or tired.</p>	<p><b>36. Cơn nổi giận:</b> Cảm xúc bùng nổ thường có những đặc điểm như bướng bỉnh, khóc lóc, la hét, và cưỡng lại những cách ngăn chặn hành vi này. Trường hợp này có thể xảy ra khi trẻ nhỏ bị bực mình hoặc mệt mỏi.</p>
<p><b>37. Toddler:</b> A child aged between 1 and 3 years old.</p>	<p><b>37. Trẻ mới biết đi:</b> Trẻ em từ 1 đến 3 tuổi.</p>
<p><b>38. Toilet training:</b> Is about teaching a child to use the toilet or 'potty' instead of wearing a nappy. Generally, signs that your child is ready for toilet training appear from about two years old. Some children show signs of being ready at 18 months while others a bit later than two years of age.</p>	<p><b>38. Tập bỏ tã:</b> Huấn luyện trẻ em sử dụng phòng vệ sinh hoặc 'bô' thay vì mặc tã. Thông thường, dấu hiệu cho thấy con quý vị đã sẵn sàng tập bỏ tã xuất hiện từ khoảng 2 tuổi. Một số trẻ em có dấu hiệu sẵn sàng tập bỏ tã khi được 18 tháng tuổi trong khi những trẻ khác thì sau 2 tuổi một chút.</p>